

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

07 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành							
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.474	244	1.230	18	-	1.456	1.369	1.136	1.133	3	232	1	86	-	-	1	320	82,98%
1	Cục THADS	115	51	64	1	-	114	96	66	66	-	30	-	18	-	-	-	48	68,75%
1	CHV Trần Công Hương	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	CHV Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	CHV Phạm Văn Hiến	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	CHV Nguyễn Văn Phòng	28	12	16	-	-	28	25	17	17	-	8	-	3	-	-	-	11	68,00%
5	CHV Hà Thị Thu Hiền	31	22	9	1	-	30	20	9	9	-	11	-	10	-	-	-	21	45,00%
6	CHV Nguyễn Khương	44	17	27	-	-	44	39	28	28	-	11	-	5	-	-	-	16	71,79%
7	CHV Quách Nguyễn Thái	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	CHV Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9																			
II	Các Chi cục THADS	1.359	193	1.166	17	-	1.342	1.273	1.070	1.067	3	202	1	68	-	-	1	272	84,05%
1	Mường Tè	189	36	153	4	-	185	177	137	135	2	40	-	8	-	-	-	48	77,40%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	111	22	89	3		108	102	75	73	2	27		6				33	73,53%
1.2	CHV Đào Văn Minh	78	14	64	1		77	75	62	62		13		2				15	82,67%
...	...																		
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	44	1	43	1	-	43	42	35	35	-	7	-	1	-	-	-	8	83,33%
2.1	CHV Đỗ Quốc Khánh	19		19		-	19	19	18	18		1						1	94,74%
2.2	CHV Lê Bá Linh	25	1	24	1	-	24	23	17	17		6		1				7	73,91%
...	...																		
3	CCTHADS PHONG THỎ	150	8	142	2	-	148	147	141	141	-	6	-	1	-	-	-	7	95,92%

3.1	Vũ Quốc Hùng	25	4	21	2			23	22	21	21			1				2	95,45%
3.2	Trần Văn Tùng	125	4	121				125	125	120	120			5				5	96,00%
...	...																		
4	Chi cục THADS Sin Hồ	126	4	122	2	-		124	122	115	115	-	7	-	2	-	-	9	94,26%
4.1	CHV Phan Đình Lâm	49	2	47	1			48	48	47	47		1					1	97,92%
4.2	CHV Chu Có Xê	77	2	75	1	-		76	74	68	68	-	6		2			8	91,89%
...	...																		
5	Chi cục Tam Đường	121	22	99	-	-		121	110	94	94	-	16	-	11	-	-	27	85,45%
5.1	CHV Nguyễn Văn Thương	25	6	19				25	24	19	19		5		1			6	79,17%
5.2	CHV Bùi Quốc Khánh	96	16	80				96	86	75	75		11		10			21	87,21%
...	...																		
6	Chi cục THA Huyện Tân Uyên	207	53	154	-	-		207	180	145	145	-	35	-	27	-	-	62	80,56%
6.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	81	11	70				81	76	68	68		8		5			13	89,47%
6.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	126	42	84				126	104	77	77		27		22			49	74,04%
...	...																		
7	Chi cục Than Uyên	211	24	187	-	-		211	201	177	177	-	23	1	9	-	-	34	88,06%
7.1	CHV Phạm Minh Thị	70	7	63	-	-		70	65	60	60	-	5	-	5	-	-	10	92,31%
7.2	CHV Đỗ Khắc Tùng	141	17	124	-	-		141	136	117	117	-	18	1	4	-	-	24	86,03%
...	...																		
8	Chi cục THADS TP Lai Châu	311	45	266	8	-		303	294	226	225	1	68	-	9	-	-	77	76,87%
8.1	CHV Trần Văn Dũng	72	1	71	-			72	72	68	68	-	4	-	-			4	94,44%
8.2	CHV Hà Thị Thu Hiền	11	2	9	1			10	10	10	10	-	-	-	-			-	100,00%
8.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	115	17	98	6			109	106	81	80	1	25	-	3			28	76,42%
8.4	CHV Bùi Ngọc Linh	113	25	88	1			112	106	67	67	-	39	-	6			45	63,21%
8.5																			
...	...																		

Lai Châu, Ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 29 tháng 4 năm 2025

CỤC TRƯỞNG


Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:																	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Giảm nghĩa vụ THA									
											Tổng số có điều kiện thi hành	Thi hành xong		Đinh chỉ THA								
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	136.063.009	96.910.472	39.152.537	7.585.702	-	128.477.307	74.952.654	24.160.238	21.118.708	3.027.523	14.007	50.792.415	1	53.324.653	-	-	-	200.000	104.317.069	32,23%	
1	Cục THADS	71.735.762	66.922.639	4.813.123	3.970.526	-	67.765.236	24.359.138	9.210.262	9.176.900	33.362	-	15.148.876	-	43.406.098	-	-	-	-	58.554.974	37,81%	
1	Chấp hành viên Trần Công Hương	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiến	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phóng	19.024.166	16.980.886	2.043.280	-	-	19.024.166	18.956.166	6.866.999	6.848.637	18.362	-	12.089.167	-	68.000	-	-	-	-	12.157.167	36,23%	
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	49.563.635	48.387.395	1.176.240	3.771.843	-	45.791.792	3.112.003	1.023.056	1.008.056	15.000	-	2.088.947	-	42.679.789	-	-	-	-	44.768.736	32,87%	
6	Chấp hành viên Nguyễn Khương Thương	3.002.902	1.554.358	1.448.544	198.683	-	2.804.219	2.145.910	1.175.148	1.175.148	-	-	970.762	-	658.309	-	-	-	-	1.629.071	54,76%	
7	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	31.003	-	31.003	-	-	31.003	31.003	31.003	31.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
8	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
9	Chấp hành viên Vũ Quốc Hùng																					
II	Các Chi cục THADS	64.327.247	29.987.833	34.339.414	3.615.176	-	60.712.071	50.593.516	14.949.976	11.941.808	2.994.161	14.007	35.643.539	1	9.918.555	-	-	-	200.000	45.762.095	29,55%	
I	CC THADS Mường Tè	4.001.990	3.635.246	366.744	43.641	-	3.958.349	1.912.202	942.342	362.842	579.500	-	969.860	-	2.046.147	-	-	-	-	3.016.007	49,28%	
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.344.328	2.075.114	269.214	28.641	-	2.315.687	1.651.058	782.617	203.117	579.500	-	868.441	-	664.629	-	-	-	-	1.533.070	47,40%	
1.2	CHV Đào Văn Minh	1.657.662	1.560.132	97.530	15.000	-	1.642.662	261.144	159.725	159.725	-	-	101.419	-	1.381.518	-	-	-	-	1.482.937	61,16%	
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	545.423	6.700	538.723	211.300	-	334.123	281.230	229.730	209.730	20.000	-	51.500	-	52.893	-	-	-	-	104.393	81,69%	
1.3	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	172.700		172.700	200	-	172.500	172.500	152.500	132.500	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	88,41%	
1.4	Chấp hành viên Lê Bá Linh	372.723	6.700	366.023	211.100	-	161.623	108.730	77.230	77.230	-	-	31.500	-	52.893	-	-	-	-	84.393	71,03%	
3	CCTHADS PHONG THO	2.376.290	738.413	1.637.877	1.086.124	-	1.290.166	1.289.666	593.166	565.966	20.000	7.200	696.500	-	500	-	-	-	-	697.000	45,99%	
1.5	Vũ Quốc Hùng	1.172.920	36.914	1.136.006	1.086.124	-	86.796	86.296	86.295	79.095	-	7.200	1	-	500	-	-	-	-	501	100,00%	
1.6	Trần Văn Tùng	1.203.370	701.499	501.871	-	-	1.203.370	1.203.370	506.871	486.871	20.000	-	696.499	-	-	-	-	-	-	696.499	42,12%	



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG
07 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	8.654.731	9.183	-	-	173.773	6.100.298	2.371.477	71.064.448	18.675.575	-	224.250	-	6.672.511	40.453.022	5.039.090		
I	Cục THADS	6.616.088	-	-	-	-	6.100.298	515.790	42.911.119	-	-	-	-	-	40.453.022	2.458.097		
II	Các CC THADS	2.038.643	9.183	-	-	173.773	-	1.855.687	28.153.329	18.675.575	-	224.250	-	6.672.511	-	2.580.993		
1	Mường Tè	9.400						9.400	675.000			30.000		645.000				
2	Nậm Nhùn	6.200						6.200	331.338	9.100				153.000		169.238		
3	Phong Thổ	582.969				29.479		553.490	1.877.439	566.321				852.850		458.268		
4	Sìn Hồ	336.912						336.912	44.200							44.200		
5	Tam Đường	375.726				-		375.726	1.263.975					930.950		333.025		
6	Tân Uyên	169.850				38.050		131.800	341.440					122.483		218.957		
7	Thanh Uyên	69.865	9.183			4.375		56.307	2.354.512	824.355				502.897		1.027.260		
8	Thành Phố	487.721				101.869		385.852	21.265.425	17.275.799		194.250		3.465.331		330.045		

(Handwritten signature)

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng năm 2024

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra								Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại		Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Tổng số	95	1	-	-	-	14	8	72	110	9	-	6	-	36	4	55		
I	Cục THADS	16						8	8	24						4	20		
II	Các CC THADS	79	1	-	-	-	14	-	64	86	9	-	6	-	36	-	35		
1	Mường Tè	3							3	4			1		3				
2	Nậm Nhùn	1							1	6	1				3		2		
3	Phong Thổ	19					5		14	14	1				3		10		
4	Sìn Hồ	6							6	3							3		
5	Tam Đường	11							11	8					5		3		
6	Tân Uyên	11					2		9	6					4		2		
7	Than Uyên	7	1				1		5	22	1				11		10		
8	Thành Phố	21					6		15	23	6		5		7		5		

